

Số: 40 /2020/GUQ-TGD/MP

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ luật doanh nghiệp 2014;
Căn cứ điều lệ hiện hành Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex;
Căn cứ quy chế tổ chức và hoạt động nội bộ của Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex;
Căn cứ quyết định số 113/QĐ-HĐQT/MP ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm Ông Trần Hoàng Dũng với chức danh Tổng Giám đốc;
Để đảm bảo việc điều hành hoạt động của Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex bình thường trong thời gian Tổng Giám đốc đi công tác. Tổng Giám đốc ủy quyền;

NGƯỜI ỦY QUYỀN

Ông: TRẦN HOÀNG DŨNG

Giấy CMND số: 023771087. Cấp ngày 09/10/2014.

Nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh

Chức vụ: Tổng Giám đốc

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

Ông: NGUYỄN NGỌC TUYẾN

CMT số 001077001507 cấp ngày 06/06/2014 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc của Công ty

Bằng giấy ủy quyền này Người nhận ủy quyền được quyền thay mặt Người ủy quyền thực hiện các công việc sau:

Điều 1. Phân công và ủy quyền cho Ông Nguyễn Ngọc Tuyên – Phó Tổng Giám đốc như sau:

- Ký báo cáo tài chính quý 1/2020 của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex;

Điều 2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 16... tháng 4... năm 2020 đến ngày 30... tháng 4... năm 2020.

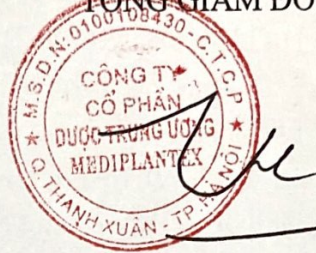
Điều 3. Ông Nguyễn Ngọc Tuyên và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành các nội dung trong giấy ủy quyền này./.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuyên

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoàng Dũng

Nơi nhận:

- Các cơ quan ban ngành
- Các đơn vị trực thuộc Công ty
- Lưu văn thư

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



Hà Nội, tháng 04 năm 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.105.075.199	467.565.898.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.913.150.199	42.963.500.081
1. Tiền	111		18.913.150.199	17.963.500.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	51.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.513.736.889	266.059.428.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	242.479.501.160	258.286.802.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.397.087.197	7.168.802.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.455.846.711	1.422.521.716
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(818.698.179)	(818.698.179)
IV. Hàng tồn kho	140	9	135.489.524.703	132.168.227.696
1. Hàng tồn kho	141		135.547.021.473	132.473.591.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.496.770)	(305.364.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.188.663.408	1.374.742.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.851.792	196.930.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.177.811.616	1.177.811.616
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.412.538.639	101.500.585.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	8.584.180.000	8.584.180.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.584.180.000	8.584.180.000
II. Tài sản cố định	220		51.833.865.671	54.286.769.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.479.845.870	53.921.800.512
- Nguyên giá	222		152.864.362.707	152.864.362.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.384.516.837)	(98.942.562.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	354.019.801	364.968.868
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(792.105.527)	(781.156.460)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.635.473.203	3.565.296.112
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.635.473.203	3.565.296.112
IV. Tài sản dài hạn khác	260		37.359.019.765	35.064.339.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.359.019.765	35.064.339.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		578.517.613.838	569.066.483.052

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

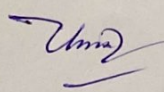
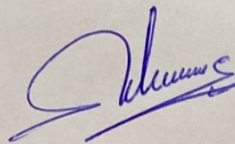
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	
			31/03/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		402.318.992.609	400.101.008.969
I. Nợ ngắn hạn	310		401.157.661.109	398.939.677.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	126.876.079.500	141.200.533.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.480.474.267	13.828.652.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	3.464.166.712	5.004.734.562
4. Phải trả người lao động	314		12.077.857.335	20.919.868.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	474.326.448	570.606.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		390.000.000	390.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	128.059.992.075	117.832.414.221
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	118.226.223.510	94.439.625.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.108.541.262	4.753.241.262
II. Nợ dài hạn	330		1.161.331.500	1.161.331.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.161.331.500	1.161.331.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.198.621.229	168.965.474.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	176.145.287.903	168.907.140.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.782.414.151	39.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.136.723.752	36.898.576.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.898.576.605	1.001.785.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.238.147.147	35.896.790.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53.333.326	58.333.327
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		53.333.326	58.333.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		578.517.613.838	569.066.483.052

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

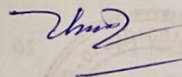
MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	149.231.967.526	176.119.613.297	149.231.967.526	176.119.613.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	792.746.759	194.007.834	792.746.759	194.007.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		148.439.220.767	175.925.605.463	148.439.220.767	175.925.605.463
4. Giá vốn hàng bán	11	23	111.060.463.357	134.095.504.519	111.060.463.357	134.095.504.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.378.757.410	41.830.100.944	37.378.757.410	41.830.100.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	511.061.763	150.202.731	511.061.763	150.202.731
7. Chi phí tài chính	22	25	1.812.226.959	2.428.956.945	1.812.226.959	2.428.956.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.720.312.689	2.185.071.756	1.720.312.689	2.185.071.756
8. Chi phí bán hàng	25	26	11.122.117.252	17.122.519.171	11.122.117.252	17.122.519.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.869.035.028	14.630.226.729	15.869.035.028	14.630.226.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.086.439.934	7.798.600.830	9.086.439.934	7.798.600.830
11. Thu nhập khác	31		-	5.670.143	-	5.670.143
12. Chi phí khác	32	27	-	6.011.024	-	6.011.024
13. Lợi nhuận khác	40		-	(340.881)	-	(340.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.086.439.934	7.798.259.949	9.086.439.934	7.798.259.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.848.292.787	1.589.694.195	1.848.292.787	1.589.694.195
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.238.147.147	6.208.565.754	7.238.147.147	6.208.565.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.153	989	1.153	989

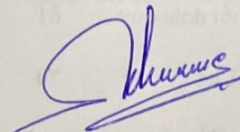
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.086.439.934	7.798.259.949
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.447.903.708	2.294.098.028
- Các khoản dự phòng	03	(247.867.360)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(356.661.771)	(85.280.361)
- Chi phí lãi vay	06	1.720.312.689	2.185.071.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.650.127.200	12.192.149.372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.066.215.730	540.937.312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.073.429.647)	19.875.787.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(19.714.055.530)	(30.598.813.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.108.601.609)	1.031.410.306
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.369.238.784)	(1.490.396.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.340.944.161)	(5.756.023.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(644.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.534.626.801)	(4.204.949.214)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.590.701.491)	(1.563.904.843)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.661.771	85.280.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.234.039.720)	(1.478.624.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.137.598.373	102.329.187.649
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.351.000.484)	(82.411.080.916)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.281.250)	(373.388.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	23.718.316.639	19.544.718.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.050.349.882)	13.861.144.337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.963.500.081	6.327.244.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.913.150.199	20.188.388.606

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.483.439.008	1.070.756.671
Tiền gửi ngân hàng	17.429.711.191	16.892.743.410
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>28.913.150.199</u>	<u>42.963.500.081</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	30.962.880.153	43.114.028.198
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	24.928.302.642	26.274.758.553
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	13.924.099.534	14.696.550.317
Công ty Cổ phần Dược RIO	15.719.062.121	15.260.690.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	156.945.156.710	158.940.774.583
Cộng	<u>242.479.501.160</u>	<u>258.286.802.358</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	128.059.992.075	117.832.414.221
Kinh phí công đoàn	378.857.184	157.651.812
Phải trả hàng ủy thác	109.797.700	-
Cổ tức phải trả	2.413.012.167	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	5.039.205.164	5.039.205.164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	120.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.119.860	154.263.828
Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	<u>128.059.992.075</u>	<u>117.832.414.221</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.884.113.794	57.496.770	59.979.006.056	65.847.066
Công cụ, dụng cụ	1.604.770.949	-	1.877.911.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.174.175.431	-	25.420.518.092	-
Thành phẩm	39.540.837.964	-	34.580.819.608	239.517.064
Hàng hoá	7.343.123.335	-	10.615.336.999	-
Cộng	135.547.021.473	57.496.770	132.473.591.826	305.364.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.851.792	196.930.422
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.851.792	88.215.918
- Chi phí CCDC	-	108.714.504
Dài hạn	37.359.019.765	35.064.339.526
Chi phí sửa chữa	1.682.973.644	2.146.760.493
Chi phí công cụ dụng cụ	1.286.216.634	1.548.480.486
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3.871.386.987	3.901.553.637
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30.518.442.500	27.466.598.250
Các khoản khác	-	946.660
Cộng	37.369.871.557	35.261.269.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất VND</u>	<u>Phần mềm máy tính VND</u>	<u>Tổng VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>875.925.328</u>	<u>270.200.000</u>	<u>1.146.125.328</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	510.956.460	270.200.000	781.156.460
Khấu hao trong kỳ	10.949.067	-	10.949.067
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>521.905.527</u>	<u>270.200.000</u>	<u>792.105.527</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>364.968.868</u>	<u>-</u>	<u>364.968.868</u>
Tại ngày 31/03/2020	<u>354.019.801</u>	<u>-</u>	<u>354.019.801</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất thành phẩm - NM DP số 2	7.027.600.475	807.623.384.00
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	4.607.872.728	2.757.672.728.00
	<u>11.635.473.203</u>	<u>3.565.296.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	56.649.374.405	79.396.953.006	15.349.169.139	1.306.374.157	162.492.000	152.864.362.707
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	56.649.374.405	79.396.953.006	15.349.169.139	1.306.374.157	162.492.000	152.864.362.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	29.261.784.794	61.938.203.664	6.496.425.890	1.118.933.811	127.214.036	98.942.562.195
Khấu hao trong kỳ	734.864.152	1.283.774.998	397.311.552	23.844.066	2.159.874	2.441.954.642
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	29.996.648.946	63.221.978.662	6.893.737.442	1.142.777.877	129.373.910	101.384.516.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	27.387.589.611	17.458.749.342	8.852.743.249	187.440.346	35.277.964	53.921.800.512
Tại ngày 31/03/2020	26.652.725.459	16.174.974.344	8.455.431.697	163.596.280	33.118.090	51.479.845.870

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U SỐ B09a - DN

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	31/03/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714
Cộng		818.698.179	-	818.698.179		818.698.179	-	818.698.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GMBH	30.362.780.328	30.362.780.328	42.982.907.350	42.982.907.350
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	7.342.395.235	7.342.395.235	687.540.000	687.540.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	-	-	3.253.183.300	3.253.183.300
Sinpharm china	8.711.250.000	8.711.250.000	8.711.250.000	8.711.250.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Hà anh	-	-	6.123.794.700	6.123.794.700
Phải trả cho các đối tượng khác	80.459.653.937	80.459.653.937	79.441.858.436	79.441.858.436
Cộng	126.876.079.500	126.876.079.500	141.200.533.786	141.200.533.786

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	15.371.448.713	15.371.448.713	33.974.761.735	7.486.843.070	41.859.367.378	41.859.367.378
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii)	18.477.926.275	18.477.926.275	15.669.610.055	14.435.876.601	19.711.659.729	19.711.659.729
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	28.933.563.056	28.933.563.056	12.949.088.575	18.358.539.813	23.524.111.818	23.524.111.818
Vay cá nhân	30.946.287.577	30.946.287.577	14.544.138.008	12.892.141.000	32.598.284.585	32.598.284.585
Vay ngắn hạn	94.439.625.621	94.439.625.621	77.137.598.373	53.351.000.484	118.226.223.510	118.226.223.510
Nợ dài hạn đến hạn trả	710.400.000	710.400.000	-	177.600.000	532.800.000	532.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	710.400.000	710.400.000	-	177.600.000	532.800.000	532.800.000
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	-	1.161.331.500	1.161.331.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.161.331.500	1.161.331.500	-	-	1.161.331.500	1.161.331.500
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	-	1.161.331.500	1.161.331.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.419.746.954	7.733.927.086	8.397.326.662	756.347.378
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.139.184.027	1.139.184.027	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	19.289.222	19.289.222	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.944.161	1.848.292.787	3.340.944.161	1.848.292.787
Thuế thu nhập cá nhân	244.043.447	240.214.331	421.058.810	63.198.968
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	796.327.579	-	796.327.579
Thuế khác	-	58.833.334	58.833.334	-
Cộng	5.004.734.562	11.836.068.366	13.376.636.216	3.464.166.712
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.004.734.562			3.464.166.712
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay	-	93.682.103
Chi phí bán hàng (*)	474.326.448	476.924.893
Cộng	474.326.448	570.606.996

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	128.059.992.075	117.832.414.221
Kinh phí công đoàn	378.857.184	157.651.812
Phải trả hàng ủy thác	109.797.700	-
Cô tức phải trả	2.413.012.167	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	5.039.205.164	5.039.205.164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	120.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.119.860	154.263.828

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tại ngày 01/01/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	43.159.962.730	145.168.526.881					
Lãi trong năm	-	-	-	-	35.896.790.786					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	(42.158.176.910)					
Tăng khác	-	-	-	-	(1)					
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	36.898.576.605	168.907.140.756					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.238.147.147					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-					
Tại ngày 31/03/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	44.136.723.752	176.145.287.903					
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu										
	31/03/2020	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2020	Tỷ lệ sở hữu						
	VND		VND							
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7.96%	5.000.000.000	7.96%						
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21.99%	13.809.500.000	21.99%						
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16.97%	10.656.250.000	16.97%						
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5.57%	3.500.000.000	5.57%						
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11.37%	7.137.500.000	11.37%						
Các cổ đông cá nhân khác	22.697.700.000	36.14%	22.697.700.000	36.14%						
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%						

Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	1,145.09	37,337.73
- EUR	322.28	325.71

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	149.231.967.526	176.119.613.297
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	149.231.967.526	174.624.969.276
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.494.644.021
Các khoản giảm trừ doanh thu	792.746.759	194.007.834
- Hàng bán bị trả lại	792.746.759	194.007.834
Doanh thu thuần	<u>148.439.220.767</u>	<u>175.925.605.463</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	111.308.330.717	134.095.504.519
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(247.867.360)	-
Cộng	<u>111.060.463.357</u>	<u>134.095.504.519</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.661.771	85.280.361
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.399.992	64.922.370
Cộng	511.061.763	150.202.731

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.720.312.689	2.185.071.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.914.270	243.885.189
Cộng	1.812.226.959	2.428.956.945

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	11.122.117.252	17.122.519.171
Chi phí nhân viên	7.753.509.703	9.363.362.120
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	526.986.367	132.873.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.431.091	25.272.150
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	770.098.913	2.869.460.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.197.646	3.583.504.787
Chi phí khác	1.266.893.532	1.148.045.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.869.035.028	14.630.226.729
Chi phí lương nhân viên	9.746.046.464	7.822.787.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	553.301.030	709.552.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.411.737	492.301.934
Chi phí thuê đất, thuê đất	801.327.579	845.797.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.019.041	1.825.677.664
Chi phí khác	3.178.929.177	2.934.109.977
Cộng	26.991.152.280	31.752.745.900

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	6.011.024
Cộng	-	6.011.024

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.086.439.934	7.798.259.949
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	155.024.000	150.211.024
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	155.024.000	150.211.024
Tổng Thu nhập chịu thuế	9.241.463.934	7.948.470.973
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1.848.292.787	1.589.694.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.848.292.787	1.589.694.195

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.238.147.147	6.208.565.754
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.238.147.147	6.208.565.754
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.153	989

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

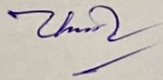
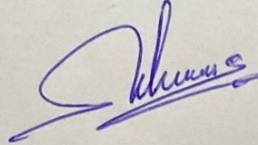
	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.850.500.000	2.030.250.000

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên